

Phụ lục IV
DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-UBND ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT. U Minh	Xã Khánh Hòa	Xã Khánh Thuận	Xã Khánh Tiến	Xã Nguyễn Phích	Xã Khánh Lâm	Xã Khánh An	Xã Khánh Hội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+... (12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.989,19	343,19	83,17	88,79	174,78	170,61	102,71	795,05	230,89
	Trong đó										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.095,30	200,94	38,31	48,25	112,75	117,61	36,46	388,08	152,90
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC/PNN	9,19	-	-	-	-	-	-	2,00	7,19
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	1.086,11	200,94	38,31	48,25	112,75	117,61	36,46	386,08	145,71
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	31,53	-	-	-	-	-	-	31,53	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	279,14	142,25	23,16	14,77	17,31	14,63	13,28	33,09	20,65
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	42,57	-	-	-	10,42	-	-	-	32,15
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	335,32	-	21,70	25,77	20,80	25,35	19,55	222,15	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	151,27	-	-	-	13,50	13,02	5,66	93,90	25,19

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT. U Minh	Xã Khánh Hòa	Xã Khánh Thuận	Xã Khánh Tiến	Xã Nguyễn Phích	Xã Khánh Lâm	Xã Khánh An	Xã Khánh Hội
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	54,05	-	-	-	-	-	27,76	26,29	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	3.549,19	-	-	21,61	1.003,24	494,48	1.035,10	594,00	400,76
	Trong đó										
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	2.375,92	-	-	21,61	1.003,24	394,48	19,00	536,83	400,76
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	1.173,27	-	-	-	-	100,00	1.016,10	57,17	-
3	Chuyển đổi các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	71,22	-	-	-	-	4,59	-	66,63	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	38,99	34,99	-	-	-	-	-	4,00	-

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT. U Minh	Xã Khánh Hòa	Xã Khánh Thuận	Xã Khánh Tiến	Xã Nguyễn Phích	Xã Khánh Lâm	Xã Khánh An	Xã Khánh Hội
	Trong đó										
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	38,99	34,99	-	-	-	-	-	4,00	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.